

PHỤ LỤC 1

QUY TẮC XUẤT XỨ

(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

Trong phạm vi phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

1. “*Cơ quan hải quan*” là cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm quản lý và thực thi pháp luật về hải quan;
2. “*Người xuất khẩu*” là cá nhân hoặc pháp nhân tại nước thành viên xuất khẩu và xuất khẩu hàng hóa từ chính nước thành viên đó;
3. “*Tàu chế biến của nước thành viên*” hoặc “*tàu của nước thành viên*” là tàu chế biến hoặc tàu đáp ứng những điều kiện sau:
 - a) Được đăng ký tại nước thành viên đó;
 - b) Được phép treo cờ của nước thành viên đó;
 - c) Ít nhất 50% thuộc sở hữu của cá nhân là công dân của nước thành viên hoặc của pháp nhân có trụ sở tại nước thành viên đó, trong đó các đại diện, chủ tịch Hội đồng quản trị và đa số các thành viên của Hội đồng quản trị là công dân của nước thành viên đó, và ít nhất 50% cổ tức thuộc sở hữu của cá nhân hoặc pháp nhân thuộc nước thành viên đó;
 - d) Ít nhất 75% trong tổng số thuyền trưởng, sĩ quan và thủy thủ là công dân của một nước thành viên hoặc của một nước thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (dưới đây gọi là ASEAN).
4. “*Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi*” là những nguyên tắc đã được thừa nhận tại một nước thành viên, về việc ghi chép doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản nợ; việc truy xuất thông tin và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như những quy định và thủ tục thực hiện cụ thể;
5. “*Hàng hóa*” bao gồm bất kỳ sản phẩm, vật phẩm hoặc nguyên liệu, vật liệu nào;
6. “*Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau*” là những nguyên liệu cùng loại, có chất lượng giống nhau, có cùng đặc tính kỹ thuật và vật lý, và khi các nguyên liệu này được kết hợp với nhau để tạo ra một sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào;
7. “*Người nhập khẩu*” là cá nhân hoặc pháp nhân nhập khẩu hàng hóa vào nước thành viên nhập khẩu;
8. “*Nguyên vật liệu*” là bất cứ vật liệu hay chất liệu nào được sử dụng hoặc tiêu thụ trong quá trình sản xuất ra một hàng hóa, hoặc được kết hợp lại để tạo ra một hàng hóa, hoặc được sử dụng trong quá trình sản xuất ra một hàng hóa khác;
9. “*Hàng hóa có xuất xứ*” hoặc “*nguyên vật liệu có xuất xứ*” là hàng hóa hoặc nguyên vật liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo các quy định tại phụ lục này;
10. “*Vật liệu đóng gói và nguyên liệu bao gói để vận chuyển*” là hàng hóa được sử dụng để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển sản phẩm đó, mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ;
11. “*Ưu đãi thuế quan*” là mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu; và
12. “*Sản xuất*” là các phương thức để thu được hàng hóa bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, chiết xuất, hái lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đặt bẫy, săn bắn, gia công, chế biến hoặc lắp ráp.

Điều 2. Hàng hóa có xuất xứ

Trong phạm vi của phụ lục này, một hàng hóa được coi là có xuất xứ của một nước thành viên nếu hàng hóa đó:

1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó như quy định tại Điều 3;

2. Đáp ứng các quy định tại Điều 4 trong trường hợp sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ; hoặc

3. Được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó từ những nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên đó;

và đáp ứng tất cả các quy định khác của phụ lục này.

Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo khoản 1 Điều 2, các sản phẩm liệt kê dưới đây được xem là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại nước thành viên đó;

Ghi chú: Trong phạm vi của khoản này, thuật ngữ “cây trồng” nghĩa là tất cả các loại thực vật, bao gồm hoa, quả, rau, cây, rong biển, nấm và thực vật sống.

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước thành viên đó;

Ghi chú: Trong phạm vi khoản 2 và khoản 3, thuật ngữ “động vật” nghĩa là tất cả các động vật sống, bao gồm động vật có vú, chim, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, bò sát, vi khuẩn và vi rút.

3. Các sản phẩm thu được từ động vật sống tại nước thành viên đó;

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, thu lượm hoặc săn bắt tại nước thành viên đó;

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển của nước thành viên đó;

6. Sản phẩm đánh bắt từ biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của nước thành viên đó, với điều kiện là nước thành viên đó có quyền khai thác vùng biển, đáy biển và dưới đáy biển đó theo pháp luật của nước thành viên đó và theo pháp luật quốc tế;

Ghi chú: Không một quy định nào trong phụ lục này ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các nước thành viên theo pháp luật quốc tế, bao gồm cả những quy định thuộc Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển.

7. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm biển khác lấy từ bên ngoài lãnh hải bằng tàu của các nước thành viên đó;

8. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến của nước thành viên chỉ từ các sản phẩm đã nêu tại khoản 7;

9. Các vật phẩm được thu lượm ở nước thành viên đó mà không còn thực hiện được chức năng ban đầu hoặc không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ, lấy làm phụ tùng hoặc dùng làm nguyên liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế;

10. Phụ tùng hoặc nguyên liệu thô thu được tại nước thành viên đó từ những sản phẩm không còn thực hiện được chức năng ban đầu và không thể sửa chữa hay khôi phục được;

11. Phế liệu và phế thải có nguồn gốc từ quá trình sản xuất hoặc gia công, bao gồm việc khai thác mỏ, trồng trọt, chế tạo, tinh chế, thiêu đốt và xử lý chất thải; hoặc có nguồn gốc từ việc tiêu dùng tại nước thành viên đó, và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm nguyên liệu thô; và

12. Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại nước thành viên đó từ các hàng hoá được quy định từ khoản 1 đến khoản 11.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo khoản 2 Điều 2, một hàng hóa được coi là có xuất xứ từ một nước thành viên nếu:

a) Hàng hóa đó có hàm lượng giá trị nội địa (dưới đây gọi là “LVC”), được tính theo công thức quy định tại Điều 5, không nhỏ hơn bốn mươi (40) phần trăm và công đoạn sản xuất cuối cùng để tạo ra hàng hóa đó được thực hiện tại nước thành viên đó; hoặc

b) Tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa tại nước thành viên đó trải qua một quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa (sau đây gọi là CTC) ở cấp độ 4 số (chuyển đổi nhóm) theo Hệ thống hài hòa.

Ghi chú: Trong phạm vi của Khoản này, “Hệ thống hài hòa” là Hệ thống mà Quy tắc sản phẩm cụ thể nêu tại Phụ lục 2 xây dựng dựa trên hệ thống đó.

Mỗi nước thành viên có thể cho phép người xuất khẩu hàng hóa quyết định sử dụng tiêu chí quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 khi xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Hàng hóa thuộc danh mục Quy tắc sản phẩm cụ thể sẽ không áp dụng quy định tại khoản 1. Hàng hóa này sẽ được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng quy tắc sản phẩm cụ thể quy định tại Phụ lục 2. Trường hợp một quy tắc sản phẩm cụ thể quy định việc lựa chọn áp dụng một trong các tiêu chí như LVC, CTC, công đoạn gia công chế biến hàng hoá, hoặc quy định cần có sự kết hợp các tiêu chí này, người xuất khẩu của nước thành viên được lựa chọn một tiêu chí phù hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

3. Để áp dụng điểm a khoản 1 và các quy tắc sản phẩm cụ thể quy định tại Phụ lục 2 có sử dụng tiêu chí LVC, hàm lượng LVC của một sản phẩm tính theo công thức quy định tại Điều 5 không được nhỏ hơn tỷ lệ phần trăm cụ thể quy định cho sản phẩm đó.

4. Để áp dụng điểm b khoản 1 và các quy tắc sản phẩm cụ thể liên quan quy định tại Phụ lục 2, các tiêu chí CTC hoặc công đoạn gia công chế biến hàng hoá chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

Điều 5. Công thức tính hàm lượng giá trị nội địa

1. Công thức tính LVC như sau:

$$LVC = \frac{FOB - VNM}{FOB} \times 100 \%$$

2. Trong phạm vi của điều này:

a) “**FOB**”, ngoại trừ định nghĩa nêu tại khoản 3, là giá trị hàng hoá đã giao qua mạn tàu, bao gồm cả chi phí vận tải hàng hóa từ nhà sản xuất tới cảng hoặc tới địa điểm cuối cùng để chất hàng lên tàu;

b) “**LVC**” là hàm lượng giá trị nội địa của hàng hóa, được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm; và

c) “**VNM**” là giá trị nguyên vật liệu đầu vào không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa.

3. FOB được đề cập tại điểm a khoản 2 sẽ là trị giá:

a) Mua sản phẩm đầu tiên người mua trả cho nhà sản xuất, trong trường hợp có trị giá FOB của sản phẩm nhưng không được biết và không thể xác định được; hoặc

b) Được xác định theo Điều 1 đến Điều 8 của “Hiệp định về Trị giá Hải quan” trong trường hợp không có trị giá FOB của sản phẩm.

4. Nhằm áp dụng khoản 1, giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm tại một nước thành viên:

a) Được xác định theo Hiệp định về Trị giá Hải quan và bao gồm cước vận tải, phí bảo hiểm, và trong một số trường hợp bao gồm cả phí đóng gói và tất cả các chi phí khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu đến cảng nhập khẩu của nước thành viên nơi đặt nhà máy sản xuất sản phẩm; hoặc

b) Nếu giá trị nguyên liệu không được biết và không thể xác định được, giá trị này sẽ là giá mua đầu tiên tại nước thành viên đó nhưng có thể không bao gồm các chi phí phát sinh tại nước thành viên đó trong quá trình vận chuyển nguyên liệu từ kho hàng của nhà cung cấp tới nhà máy sản xuất sản phẩm như cước vận tải, phí bảo hiểm, phí đóng gói cũng như tất cả các chi phí xác định khác phát sinh tại nước thành viên đó.

5. Nhằm áp dụng khoản 1, giá trị VNM của hàng hóa không bao gồm giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên được dùng để sản xuất ra sản phẩm.

6. Nhằm áp dụng điểm b khoản 3 hoặc điểm a khoản 4 và áp dụng Hiệp định Trị giá Hải quan để xác định giá trị của một hàng hóa hoặc giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ, Hiệp định về Trị giá Hải quan sẽ áp dụng một cách thích hợp đối với những giao dịch trong nước hoặc

đối với các trường hợp không có giao dịch hàng hoá hoặc giao dịch nguyên liệu không có xuất xứ trong nước.

Điều 6. Tỷ lệ không đáng kể nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí CTC

1. Hàng hóa không đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 hoặc tiêu chí CTC quy định trong Phụ lục 2 vẫn được coi là hàng hoá có xuất xứ của một nước thành viên nếu:

a) Đối với hàng hóa thuộc các chương 16, 19, 20, 22, 23, từ chương 28 đến chương 49, và từ chương 64 đến chương 97 thuộc Hệ thống Hải hoà, tổng giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ không đạt tiêu chí xuất xứ CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó không vượt quá mười (10) phần trăm giá trị FOB của hàng hóa đó;

b) Đối với hàng hóa thuộc các chương 9, 18 và 21 thuộc Hệ thống Hải hoà, tổng giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ không đạt tiêu chí xuất xứ CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó không vượt quá mười (10) phần trăm hoặc bảy (07) phần trăm giá trị FOB của hàng hóa, như quy định tại Phụ lục 2; hoặc

c) Đối với hàng hóa thuộc chương 50 đến chương 63 thuộc Hệ thống hải hòa, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ không đạt tiêu chí xuất xứ CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó không vượt quá mười (10) phần trăm của tổng trọng lượng hàng hóa.

Ngoài ra, hàng hóa phải đáp ứng tất cả các tiêu chí khác quy định trong phụ lục này để được công nhận là hàng hoá có xuất xứ.

Ghi chú: Trong phạm vi của khoản này, điểm a khoản 2 Điều 5 sẽ được áp dụng.

2. Giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ quy định tại khoản 1 vẫn được tính vào giá trị nguyên liệu không có xuất xứ khi áp dụng tiêu chí LVC.

Điều 7. Cộng gộp

Nguyên liệu có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá ở nước thành viên khác được coi là nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên nơi diễn ra công đoạn gia công, chế biến hàng hoá đó.

Điều 8. Công đoạn gia công, chế biến giản đơn

Một hàng hóa được coi là không đáp ứng tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến hàng hoá nếu chỉ thực hiện những công đoạn sau:

1. Những công đoạn bảo quản để giữ cho hàng hóa trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho (như sấy khô, làm đông lạnh, ngâm muối) và các công đoạn tương tự;

2. Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng;

3. Tháo rời;

4. Đóng vào chai, thùng, hộp và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;

5. Tập hợp lại các linh kiện và phụ tùng được phân loại cùng mã với hàng hoá theo Quy tắc 2(a) của Quy tắc chung về giải thích Hệ thống Hải hoà;

6. Sắp xếp đơn thuần các bộ sản phẩm lại với nhau; hoặc

7. Kết hợp những công đoạn được đề cập từ khoản 1 đến khoản 6.

Điều 9. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hoá sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng những quy định của phụ lục này và được vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu.

2. Các trường hợp sau được coi là vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu:

a) Hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu; hoặc

b) Hàng hóa được vận chuyển qua một hay nhiều nước không phải là thành viên, với điều kiện hàng hoá đó chỉ quá cảnh hoặc lưu kho tạm thời, dỡ hàng, bốc lại hàng, và những công việc khác nhằm bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt.

Điều 10. Vật liệu đóng gói và bao gói

1. Vật liệu đóng gói và bao gói để chuyên chở và vận chuyển hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

2. Vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hóa đó, sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí CTC

3. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí LVC, giá trị của vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa để bán lẻ sẽ được xét đến như là nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính hàm lượng LVC của hàng hóa.

Điều 11. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác

1. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến hàng hoá, các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, với điều kiện là:

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác được lập hóa đơn chung với hàng hóa đó; và

b) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác có số lượng và giá trị phù hợp với hàng hóa.

2. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí LVC, giá trị của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ được tính là giá trị nguyên liệu có xuất xứ hoặc giá trị nguyên liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính hàm lượng LVC.

Điều 12. Các yếu tố gián tiếp

1. Các yếu tố gián tiếp được coi là nguyên liệu có xuất xứ cho dù các yếu tố đó được sản xuất từ bất kỳ nơi nào.

2. Trong phạm vi Điều này, thuật ngữ “các yếu tố gián tiếp” là những hàng hóa được sử dụng trong quá trình sản xuất, thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa đó nhưng không còn nằm lại trong hàng hóa đó, hoặc là những hàng hóa được sử dụng trong quá trình bảo trì nhà xưởng hoặc trong quá trình vận hành những thiết bị liên quan đến quá trình sản xuất ra hàng hóa đó, bao gồm:

a) Nhiên liệu và năng lượng;

b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;

c) Phụ tùng và nguyên vật liệu sử dụng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;

d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong quá trình sản xuất hoặc quá trình vận hành thiết bị và nhà xưởng;

đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;

e) Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá;

g) chất xúc tác và dung môi; và

h) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải được chứng minh là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

Điều 13. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

Việc xác định nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau có phải là nguyên vật liệu có xuất xứ hay không sẽ được thực hiện bằng cách áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho đang được sử dụng rộng rãi tại nước thành viên xuất khẩu.

Điều 14. Thủ tục cấp và kiểm tra chứng nhận xuất xứ

Thủ tục cấp và kiểm tra chứng nhận xuất xứ quy định tại Phụ lục 3 và Phụ lục 5 sẽ áp dụng đối với Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các vấn đề có liên quan./.